

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SX & TM TUẤN ANH**  
**Số 577 Trường Chinh-P.Kiến An-TP Hải Phòng**  
**MST:0200460420**



**TUAN ANH**  
G R O U P

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN ĐẦU  
TƯ SẢN  
XUẤT VÀ  
THƯƠNG  
MẠI TUẤN  
ANH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ  
THƯƠNG MẠI TUẤN ANH  
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ  
PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ  
THƯƠNG MẠI TUẤN ANH, L=Số  
577 Trường Chinh, Phường Kiến  
An, Thành phố Hải Phòng, Việt  
Nam, O=CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ  
THƯƠNG MẠI TUẤN ANH, UID=  
MST:0200460420, E=kttoan01@  
tuananh.vn  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 3 năm 2026**

**Bao gồm**

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01a-DN  
Mẫu số B02a-DN  
Mẫu số B03a-DN  
Mẫu số B09a-DN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ  
THƯƠNG MẠI TUẤN ANH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN ANH**

Địa chỉ: Số 577 Trường Chinh, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01a-DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>520.689.499.858</b> | <b>387.141.223.113</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>16.614.370.451</b>  | <b>43.219.197.882</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 16.614.370.451         | 43.219.197.882         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5.2</b>  | <b>129.271.353.928</b> | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 44.471.353.928         | -                      |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123        |             | 84.800.000.000         | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>264.957.755.127</b> | <b>136.144.551.916</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.3         | 225.965.235.489        | 136.258.402.861        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.4         | 27.637.839.095         | 826.667.530            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 5.5         | 11.354.680.543         | 314.276.025            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 136        | 5.6         | -                      | (1.254.794.500)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>5.7</b>  | <b>107.945.456.112</b> | <b>205.681.662.951</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 107.945.456.112        | 205.681.662.951        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>          | <b>150</b> |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |             | <b>1.900.564.240</b>   | <b>2.095.810.364</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 5.8         | 1.900.564.240          | 1.242.323.645          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        |             | -                      | 853.486.719            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>397.308.769.128</b> | <b>402.623.753.648</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>2.794.531.567</b>   | <b>1.624.719.353</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 215        | 5.5         | 2.794.531.567          | 1.624.719.353          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>288.873.181.469</b> | <b>294.940.092.515</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.9         | 252.687.595.788        | 269.628.992.036        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 386.053.232.200        | 384.813.684.934        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (133.365.636.412)      | (115.184.692.898)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 5.10        | 36.045.495.105         | 25.311.100.479         |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 40.324.345.589         | 27.106.387.069         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 226        |             | (4.278.850.484)        | (1.795.286.590)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.11        | 140.090.576            | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 140.637.500            | 2.099.000.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (546.924)              | (2.099.000.000)        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>         | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>5.12</b> | <b>41.023.010.000</b>  | <b>41.000.000.000</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        |             | 41.023.010.000         | 41.000.000.000         |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>260</b> | <b>5.2</b>  | <b>907.000.000</b>     | -                      |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 263        |             | 907.000.000            | -                      |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>270</b> |             | <b>63.711.046.092</b>  | <b>65.058.941.780</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | 5.8         | 63.711.046.092         | 65.058.941.780         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>280</b> |             | <b>917.998.268.986</b> | <b>789.764.976.761</b> |

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với thuyết minh kèm theo

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Tiếp theo)

Mẫu số B 01a-DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>565.956.588.905</b> | <b>456.277.366.869</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>380.826.750.163</b> | <b>252.751.714.057</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.13        | 59.430.845.880         | 48.176.483.808         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 5.14        | 25.020.364.835         | 3.423.325.361          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 5.15        | 16.768.133.937         | 2.766.093.750          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 4.026.083.859          | 3.159.421.206          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 5.16        | 575.731.555            | 1.000.454.841          |
| 6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        |             | 4.638.406.500          | 2.258.296.500          |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 5.17        | 9.420.558              | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 5.18        | 270.357.763.039        | 191.967.638.591        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>185.129.838.742</b> | <b>203.525.652.812</b> |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 5.17        | 11.815.376.000         | 11.388.296.000         |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 5.18        | 173.314.462.742        | 192.137.356.812        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>352.041.680.081</b> | <b>333.487.609.892</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>5.19</b> | <b>352.041.680.081</b> | <b>333.487.609.892</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 330.000.000.000        | 330.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 330.000.000.000        | 330.000.000.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 22.041.680.081         | 3.487.609.892          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 3.487.609.892          | (792.998.584)          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 18.554.070.189         | 4.280.608.476          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>917.998.268.986</b> | <b>789.764.976.761</b> |

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đỗ Thị Hương

Lê Thị Giang

Lưu Quốc Trị

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý III năm 2026

Mẫu số B 02a-DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                           |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | 6.1         | 259.850.433.813 | 105.533.853.912 | 532.226.624.182                    | 324.336.509.623 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 10    |             | 259.850.433.813 | 105.533.853.912 | 532.226.624.182                    | 324.336.509.623 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | 6.2         | 226.301.842.956 | 92.915.839.367  | 460.617.079.229                    | 288.938.252.997 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 33.548.590.857  | 12.618.014.545  | 71.609.544.953                     | 35.398.256.626  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | 6.3         | 1.684.508.811   | 41.632.696      | 1.985.805.022                      | 282.966.582     |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23    | 6.4         | 9.107.444.324   | 5.391.953.240   | 23.355.764.700                     | 15.100.628.128  |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                | 24    |             | 8.812.898.720   | 5.108.141.108   | 22.533.388.596                     | 14.625.124.736  |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25    | 6.5         | 6.596.631.361   | 4.581.427.929   | 18.163.168.740                     | 12.915.781.873  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    | 6.5         | 2.013.043.188   | 2.092.293.767   | 7.952.924.926                      | 5.805.858.226   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | 17.515.980.795  | 593.972.305     | 24.123.491.609                     | 1.858.954.981   |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31    | 6.6         | 51.268.142      | 7.993.128       | 1.043.704.072                      | 941.854.343     |
| 13. Chi phí khác                                          | 32    | 6.7         | 50.000.002      | 10.281          | 1.129.414.685                      | 212.923.241     |
| 14. Lợi nhuận khác                                        | 40    |             | 1.268.140       | 7.982.847       | (85.710.613)                       | 728.931.102     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    |             | 17.517.248.935  | 601.955.152     | 24.037.780.996                     | 2.587.886.083   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    | 6.8         | 3.827.108.897   | 120.391.030     | 5.483.710.807                      | 517.577.216     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 60    |             | 13.690.140.038  | 481.564.122     | 18.554.070.189                     | 2.070.308.867   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                          | 70    |             | 415             | 15              | 562                                | 63              |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                        | 71    |             | 415             | 15              | 562                                | 63              |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Hương

Lê Thị Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN ANH**

Địa chỉ: Số 577 Trường Chinh, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03a-DN

*Theo phương pháp gián tiếp*

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

| Chi tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>01</b> |             | <b>24.037.780.996</b>   | <b>2.587.886.083</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                              | 02        |             | 20.911.289.558          | 17.506.127.077          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | (1.254.794.500)         | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05        |             | (762.930.245)           | (3.230.802)             |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06        |             | 22.533.388.596          | 14.625.124.736          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>65.464.734.405</b>   | <b>34.715.907.094</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (126.817.297.525)       | (27.217.527.390)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 97.736.206.839          | 10.880.423.970          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 48.188.531.984          | (8.727.986.632)         |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        |             | 689.655.093             | 4.725.704.979           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | (44.471.353.928)        | -                       |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        |             | (22.919.572.804)        | (14.625.124.736)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (3.174.066.925)         | (880.367.605)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>14.696.837.139</b>   | <b>(1.128.970.320)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (14.838.988.371)        | (44.933.668.385)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 13.217.958.520          | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (84.800.000.000)        | -                       |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             | (907.000.000)           | -                       |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 734.530.104             | 3.230.802               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(86.593.499.747)</b> | <b>(44.930.437.583)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN ANH**

Địa chỉ: Số 577 Trường Chinh, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Mẫu số B 03a-DN***Theo phương pháp gián tiếp*

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

| Chỉ tiêu                                            | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                  | Kỳ trước               |
|-----------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                         |                        |
| 1 Tiền thu từ đi vay                                | 33        |             | 388.168.329.795         | 337.848.617.566        |
| 2 Tiền trả nợ gốc vay                               | 34        |             | (333.550.457.881)       | (292.890.388.057)      |
| 3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                    | 35        |             | (9.326.036.737)         | (2.294.259.426)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b> |             | <b>45.291.835.177</b>   | <b>42.663.970.083</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>              | <b>50</b> |             | <b>(26.604.827.431)</b> | <b>(3.395.437.820)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>             | <b>60</b> |             | <b>43.219.197.882</b>   | <b>6.568.225.913</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>             | <b>70</b> |             | <b>16.614.370.451</b>   | <b>3.172.788.093</b>   |

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đỗ Thị Hương

Lê Thị Giang

Lưu Quốc Trị

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tuấn Anh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200460420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 11 tháng 04 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 577 Trường Chinh, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 11 năm 2025 là: 330.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm ba mươi tỷ đồng*). Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 330.000.000.000 đồng, tương đương 33.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 429 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 366 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất, gia công đệm.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Sản xuất ga trải giường, gối;
- Sản xuất thảm, chăn, đệm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, gia công đệm cao su, đệm mút, đệm lò xo, đệm bông ép
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc, thảm, đệm, chăn màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà kho.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ: Không**

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý III năm 2026: Báo cáo tài chính quý III cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 này đảm bảo tính so sánh được.**

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.  
Kỳ kế toán quý III của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/09 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).



### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc công ty cam kết tuân thủ việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2026 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

#### **2. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

#### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.



#### **4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật..

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm  |
| Máy móc thiết bị       | 03 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải    | 07 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 03-06 năm   |
| Tài sản khác           | 03- 10 năm  |

#### **5. Tài sản thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

|                     |             |
|---------------------|-------------|
|                     | Số năm      |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 10 năm |

**6. Tài sản vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:  
Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**8. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí cấp quyền khai thác mỏ và các chi phí trả trước khác. Chi phí chờ phân bổ sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

#### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí thi công. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **13. Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**16. Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

**17. Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

- Thuế suất thuế GTGT của công ty là 8% hoặc 10%.

**Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

1:020  
CÔNG  
TỔ PHÁP  
TƯ SẢN  
HƯƠNG  
IÂN AN  
TỔ HẢI

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

|                                                               | <b>Số cuối quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                      | 3.665.470.838         | 3.435.179.579         |
| Tiền gửi ngân hàng                                            | 12.948.899.613        | 39.784.018.303        |
| <i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam</i> | 10.212.535.032        | 4.957.682.594         |
| <i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>                                  | 454.191.743           | 53.944.204            |
| <i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>                    | 1.232.418.371         | 12.956.822.841        |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam</i>           | 1.077.357             | -                     |
| <i>Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam</i>                       | 114.219.534           | -                     |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>                                | 906.792.219           | 21.751.161.221        |
| <i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>                     | 27.665.357            | 64.407.443            |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>16.614.370.451</b> | <b>43.219.197.882</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính : VND

**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

*Chứng khoán kinh doanh*

**Chỉ tiêu**

Cổ phiếu niêm yết

Cộng

Số cuối quý

44.471.353.928

44.471.353.928

Số đầu năm

-

-

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**Số cuối quý**

**Số đầu năm**

**Chỉ tiêu**

Cho vay

- Ông Vũ Văn Huệ

- Ông Phạm Hữu Bình

- Ông Lê Văn Quang

Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam

Các khoản khác

Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội

Cộng

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá trị dự phòng

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá trị dự phòng

20.000.000.000

6.000.000.000

8.000.000.000

6.000.000.000

5.000.000.000

5.000.000.000

59.800.000.000

59.800.000.000

84.800.000.000

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

**Số cuối quý**

**Số đầu năm**

**Chỉ tiêu**

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty TNHH TM và DV vận tải Quang Minh - tỷ lệ sở hữu 15,12%

Cộng

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị hợp lý

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị hợp lý

907.000.000

-

(i)

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN ANH**

Địa chỉ: Số 577 Trường Chinh, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VND

**5.3 . Phải thu của khách hàng**

| Chi tiêu                                                       | Số cuối quý            |                  | Số đầu năm             |                        |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       |
| <b>- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                | <b>225.965.235.489</b> | -                | <b>136.258.402.861</b> | <b>(1.254.794.500)</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nệm Kim Cương                           | 79.641.104.015         | -                | 27.464.555.687         | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Phú Lâm                                | 13.176.455.000         | -                | -                      | -                      |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm                            | 7.522.960.000          | -                | 3.726.000.000          | -                      |
| Công ty Cổ phần thương mại Sông Hồng Nam Định                  | 2.061.960.023          | -                | 156.240.179            | -                      |
| Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Minh Phong                     | 1.951.271.044          | -                | 900.595.084            | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thiết bị Y tế Hoàng Nguyễn | 4.417.443.161          | -                | 4.092.263.161          | -                      |
| Công ty TNHH Jehil Vina                                        | 835.507.548            | -                | 1.130.559.371          | -                      |
| Công ty TNHH Thịnh Hiếu                                        | 561.140.000            | -                | 1.121.140.000          | -                      |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Thương mại Phú Gia             | -                      | -                | 1.462.254.530          | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hiritage Trúc Lâm                     | -                      | -                | 1.254.794.500          | (1.254.794.500)        |
| Phải thu khách hàng khác                                       | 115.797.394.698        | -                | 94.950.000.349         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>225.965.235.489</b> | -                | <b>136.258.402.861</b> | <b>(1.254.794.500)</b> |
| <b>- Các khoản phải thu khách hàng là bên liên quan</b>        |                        |                  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nệm Kim Cương                           |                        |                  | 27.464.555.687         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                    |                        |                  | <b>27.464.555.687</b>  | -                      |

(\*) Đến ngày 01/01/2026 các công ty không còn là bên liên quan với Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tuấn Anh nên không trình bày số kỳ này.

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| Chi tiêu                                                                     | Số cuối quý           |                  | Số đầu năm         |                  |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                                                              | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng |
| Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Kết cấu Thép Hợp Phá                       | 7.500.000.000         | -                | -                  | -                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng GM                                                  | 5.857.400.000         | -                | -                  | -                |
| Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp                       | 5.000.000.000         | -                | -                  | -                |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Phòng cháy và Chữa cháy Tuấn Phương | 4.360.388.300         | -                | -                  | -                |
| Công ty Cổ phần Vương Minh Tuấn                                              | 2.953.860.000         | -                | -                  | -                |
| Công ty TNHH Công nghệ 2T                                                    | 37.342.800            | -                | 79.307.000         | -                |
| Allian Fiber (Yizheng) Co.,Ltd                                               | -                     | -                | 627.386.500        | -                |
| Các đối tượng khác                                                           | 1.928.847.995         | -                | 119.974.030        | -                |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>27.637.839.095</b> | -                | <b>826.667.530</b> | -                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN  
Đơn vị tính: VND

**5.5 Phải thu khác**

|                        | Số cuối quý           |                  | Số đầu năm           |                  |
|------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|                        | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>     | <b>11.354.680.543</b> | -                | <b>314.276.025</b>   | -                |
| - Phải thu khác        | 844.120.543           | -                | 314.276.025          | -                |
| - Đặt cọc mua NVL      | 10.510.560.000        | -                | -                    | -                |
| <b>b) Dài hạn</b>      | <b>2.794.531.567</b>  | -                | <b>1.624.719.353</b> | -                |
| Đặt cọc thuê tài chính | 2.551.531.567         | -                | 1.355.319.353        | -                |
| Đặt cọc thuê kho       | 243.000.000           | -                | 269.400.000          | -                |
| <b>Cộng</b>            | <b>14.149.212.110</b> | -                | <b>1.938.995.378</b> | -                |

**5.6 Nợ xấu**

|                                            | Số cuối quý    |                        | Số đầu năm           |                        |
|--------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                            | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị gốc nợ       | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hiritage Trúc Lâm | -              | -                      | 1.254.794.500        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                |                |                        | <b>1.254.794.500</b> | -                      |

**5.7 Hàng tồn kho**

|                        | Số cuối quý            |          | Số đầu năm             |          |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | -                      | -        | 1.069.868.508          | -        |
| Nguyên vật liệu        | 87.389.098.512         | -        | 190.598.194.910        | -        |
| Thành phẩm nhập kho    | 251.399.768            | -        | 4.310.681.697          | -        |
| Hàng hóa               | 20.304.957.832         | -        | 9.702.917.836          | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>107.945.456.112</b> | -        | <b>205.681.662.951</b> | -        |

**5.8 Chi phí chờ phân bổ**

|                                                | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                |                       |                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             | <b>1.900.564.240</b>  | <b>1.242.323.645</b>  |
| - Chi phí bảo hiểm                             | 436.553.191           | 223.477.700           |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                    | 566.448.564           | 995.088.950           |
| - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác            | 897.562.485           | 23.756.995            |
| <b>b) Dài hạn</b>                              | <b>63.711.046.092</b> | <b>65.058.941.780</b> |
| - Chi phí thuê đất, đền bù giải phóng mặt bằng | 59.531.202.655        | 60.529.440.652        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                   | 2.054.443.336         | 2.898.877.082         |
| - Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác             | 2.125.400.101         | 1.630.624.046         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>65.611.610.332</b> | <b>66.301.265.425</b> |

N:0200  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ  
THƯƠNG MẠI  
TUẤN ANH  
HẢI PHÒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                         | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>khác  | Cộng             |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                          |                     |                        |                             |               |                  |
| Số dư đầu năm                     | 174.752.053.396          | 161.479.924.174     | 41.720.619.653         | 1.007.120.000               | 5.853.967.711 | 384.813.684.934  |
| Tăng trong kỳ                     | -                        | 14.348.326.938      | 146.057.200            | 180.956.733                 | -             | 14.675.340.871   |
| - Mua trong kỳ                    | -                        | 14.348.326.938      | 146.057.200            | 180.956.733                 | -             | 14.675.340.871   |
| Giảm trong kỳ                     | -                        | (13.435.793.605)    | -                      | -                           | -             | (13.435.793.605) |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                        | (13.435.793.605)    | -                      | -                           | -             | (13.435.793.605) |
| Số dư cuối kỳ                     | 174.752.053.396          | 162.392.457.507     | 41.866.676.853         | 1.188.076.733               | 5.853.967.711 | 386.053.232.200  |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                             |               |                  |
| Số dư đầu năm                     | 15.340.107.209           | 80.470.963.345      | 15.269.371.339         | 450.459.155                 | 3.653.791.850 | 115.184.692.898  |
| Tăng trong kỳ                     | 5.867.613.747            | 9.231.378.762       | 2.862.996.325          | 136.718.472                 | 328.471.434   | 18.427.178.740   |
| - Số khấu hao trong kỳ            | 5.867.613.747            | 9.231.378.762       | 2.862.996.325          | 136.718.472                 | 328.471.434   | 18.427.178.740   |
| Giảm trong kỳ                     | -                        | (246.235.226)       | -                      | -                           | -             | (246.235.226)    |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                        | (246.235.226)       | -                      | -                           | -             | (246.235.226)    |
| Số dư cuối kỳ                     | 21.207.720.956           | 89.456.106.881      | 18.132.367.664         | 587.177.627                 | 3.982.263.284 | 133.365.636.412  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                          |                     |                        |                             |               |                  |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 159.411.946.187          | 81.008.960.829      | 26.451.248.314         | 556.660.845                 | 2.200.175.861 | 269.628.992.036  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ               | 153.544.332.440          | 72.936.350.626      | 23.734.309.189         | 600.899.106                 | 1.871.704.427 | 252.687.595.788  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN ANH**

Địa chỉ: Số 577 Trường Chinh, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Mẫu số B 09a-DN**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

**5.10 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                         | Máy móc, thiết bị | Cộng                  |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |                       |
| Số dư đầu năm                     | 27.106.387.069    | <b>27.106.387.069</b> |
| Tăng trong kỳ                     | 13.217.958.520    | <b>13.217.958.520</b> |
| - Mua trong kỳ                    | 13.217.958.520    | <b>13.217.958.520</b> |
| Số dư cuối kỳ                     | 40.324.345.589    | <b>40.324.345.589</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                       |
| Số dư đầu năm                     | 1.795.286.590     | <b>1.795.286.590</b>  |
| Tăng trong kỳ                     | 2.483.563.894     | <b>2.483.563.894</b>  |
| - Số khấu hao trong kỳ            | 2.483.563.894     | <b>2.483.563.894</b>  |
| Số dư cuối kỳ                     | 4.278.850.484     | <b>4.278.850.484</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |                       |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 38.529.058.999    | <b>25.311.100.479</b> |
| 2. Tại ngày cuối kỳ               | 36.045.495.105    | <b>36.045.495.105</b> |

**5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Phần mềm máy tính | Cộng                   |
|-----------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |                        |
| Số dư đầu năm                     | 2.099.000.000     | <b>2.099.000.000</b>   |
| Tăng trong kỳ                     | 140.637.500       | <b>140.637.500</b>     |
| - Mua trong kỳ                    | 140.637.500       | <b>140.637.500</b>     |
| Giảm trong kỳ                     | (2.099.000.000)   | <b>(2.099.000.000)</b> |
| - Thanh lý, nhượng bán            | (2.099.000.000)   | <b>(2.099.000.000)</b> |
| Số dư cuối kỳ                     | 140.637.500       | <b>140.637.500</b>     |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                        |
| Số dư đầu năm                     | 2.099.000.000     | <b>2.099.000.000</b>   |
| Tăng trong kỳ                     | 546.924           | <b>546.924</b>         |
| - Số khấu hao trong kỳ            | 546.924           | <b>546.924</b>         |
| Giảm trong kỳ                     | (2.099.000.000)   | <b>(2.099.000.000)</b> |
| - Thanh lý, nhượng bán            | (2.099.000.000)   | <b>(2.099.000.000)</b> |
| Số dư cuối kỳ                     | 546.924           | <b>546.924</b>         |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |                        |
| 1. Tại ngày đầu năm               | -                 | <b>-</b>               |
| 2. Tại ngày cuối kỳ               | 140.090.576       | <b>140.090.576</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

**5.12 Tài sản dở dang dài hạn**

| Chi tiêu                | Số cuối quý           |                        | Số đầu năm            |                        |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                         | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 41.023.010.000        | 41.023.010.000         | 41.000.000.000        | 41.000.000.000         |
| Mua bất động sản (i)    | 41.000.000.000        | 41.000.000.000         | 41.000.000.000        | 41.000.000.000         |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 23.010.000            | 23.010.000             | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>             | <b>41.023.010.000</b> | <b>41.023.010.000</b>  | <b>41.000.000.000</b> | <b>41.000.000.000</b>  |

(i) Mua bất động sản theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 03 tháng 12 năm 2025. Hiện tại công ty đang tiến hành sửa chữa để đưa vào sử dụng.

**5.13 Phải trả người bán**

|                                                                     | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                     | <b>59.430.845.880</b> | <b>48.176.483.808</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên                   | 46.398.325.117        | 43.024.473.766        |
| - Sunshine (GuangZhou) LTD                                          | 13.968.953.159        | 12.685.037.453        |
| - Elite Color Environmental Resources Science & Technology Co., Ltd | 10.165.896.576        | 19.348.479.072        |
| - Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chailease                         | 9.029.973.781         | -                     |
| - Chiyowa Tsusho Corp., LTD                                         | 7.520.209.601         | 8.565.835.793         |
| - Công ty Cổ phần thương mại sản xuất Vinafiber                     | 5.713.292.000         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Vương Minh Tuấn                                   | -                     | 2.425.121.448         |
| Các khoản phải trả người bán khác                                   | 13.032.520.763        | 5.152.010.042         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>59.430.845.880</b> | <b>48.176.483.808</b> |
| <b>b) Phải trả người bán là bên liên quan</b>                       |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Vương Minh Tuấn (*)                               |                       | 2.425.121.448         |
| <b>Cộng</b>                                                         |                       | <b>2.425.121.448</b>  |

(\*) Đến ngày 01/01/2026 các công ty không còn là bên liên quan với Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tuấn Anh nên không trình bày số kỳ này.

**5.14 Người mua trả tiền trước**

|                                                         | Số cuối quý           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>             |                       |                      |
| - Nguyễn Tiến Hồng                                      | 3.419.316.924         | -                    |
| - Nguyễn Văn Kiên                                       | 2.217.317.680         | -                    |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ thương mại Hoa Đại     | 1.474.799.240         | -                    |
| - Hà Thị Tuyết Mai                                      | 1.063.993.920         | -                    |
| - Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Phong                  | 833.875.003           | -                    |
| - Công ty TNHH Xây dựng - TM - XNK Nhật Trung           | -                     | 1.174.027.320        |
| - Công ty TNHH Nội thất DTLT                            | -                     | 500.000.000          |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cảnh Tinh         | -                     | 450.000.000          |
| - Công ty TNHH MTV Vinh Phương Nguyên                   | -                     | 369.220.000          |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác               | 16.011.062.068        | 930.078.041          |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>25.020.364.835</b> | <b>3.423.325.361</b> |
| <b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> |                       |                      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Phải nộp                            | Số đầu năm           | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối quý           |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT                         | 1.003.039.421        | 37.545.806.866        | 25.853.410.561          | 12.695.435.726        |
| - Thuế TNDN                         | 1.763.054.329        | 5.483.710.807         | 3.174.066.925           | 4.072.698.211         |
| - Thuế TNCN                         | -                    | 16.140.000            | 16.140.000              | -                     |
| - Thuế xuất nhập khẩu               | -                    | 1.239.397.929         | 1.239.397.929           | -                     |
| - Phí, lệ phí và các loại thuế khác | -                    | 986.733.729           | 986.733.729             | -                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.766.093.750</b> | <b>45.271.789.331</b> | <b>31.269.749.144</b>   | <b>16.768.133.937</b> |

**5.16 Chi phí phải trả**

|                       | Số cuối quý        | Số đầu năm           |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>    | <b>575.731.555</b> | <b>1.000.454.841</b> |
| Chi phí tiền điện     | 572.981.555        | 448.582.100          |
| Chi phí lãi vay       | -                  | 538.574.037          |
| Chi phí phải trả khác | 2.750.000          | 13.298.704           |
| <b>b) Dài hạn</b>     | <b>-</b>           | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>           | <b>575.731.555</b> | <b>1.000.454.841</b> |

**5.17 Các khoản phải trả khác**

|                                                 | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                              | <b>9.420.558</b>      | <b>-</b>              |
| - Phải trả, phải nộp khác                       | 9.420.558             | -                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>9.420.558</b>      | <b>-</b>              |
| <b>b) Dài hạn</b>                               |                       |                       |
| Đặt cọc cho thuê xưởng                          | 11.815.376.000        | 11.388.296.000        |
| - Công ty TNHH Bao bì Voion                     | 7.953.746.000         | 7.526.666.000         |
| - Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Honor Việt Nam | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| - Công ty TNHH Thương mại và Bao bì Vĩ Nghiệp   | -                     | 861.630.000           |
| - Công ty TNHH Bao bì Hồng Nguyên               | 861.630.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>11.815.376.000</b> | <b>11.388.296.000</b> |

020  
CÔNG T  
CỔ PHẢ  
TU SẢN  
HƯƠNG  
IÂN ANH  
HỒ HẢI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ký kết toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

**5.18 Vay và nợ thuế tài chính**

| Mẫu số B 09a-D5                                                                  |                       |                 |                 |                 |                 |                       |                 |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------|--|--|
| Đơn vị tính: VND                                                                 |                       |                 |                 |                 |                 |                       |                 |  |  |
|                                                                                  | Số cuối quý           |                 |                 |                 | Số đầu năm      |                       |                 |  |  |
|                                                                                  | Số có khả năng trả nợ |                 | Giảm trong kỳ   | Tăng trong kỳ   | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |                 |  |  |
|                                                                                  | Giá trị               |                 |                 |                 |                 |                       |                 |  |  |
| Vay ngắn hạn                                                                     | 270.357.763.039       | 270.357.763.039 | 418.563.312.775 | 340.173.188.327 | 191.967.638.591 | 191.967.638.591       | 191.967.638.591 |  |  |
| Vay ngắn hạn VND                                                                 | 240.554.910.887       | 240.554.910.887 | 388.168.329.795 | 310.603.457.881 | 162.990.038.973 | 162.990.038.973       | 162.990.038.973 |  |  |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng | 68.468.859.798        | 68.468.859.798  | 113.844.562.910 | 142.832.945.892 | 97.457.242.780  | 97.457.242.780        | 97.457.242.780  |  |  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân                          | 16.945.303.548        | 16.945.303.548  | 29.163.615.136  | 38.415.822.363  | 26.197.510.775  | 26.197.510.775        | 26.197.510.775  |  |  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Hải Phòng                               | 129.355.104.442       | 129.355.104.442 | 176.833.716.571 | 86.813.897.547  | 39.335.285.418  | 39.335.285.418        | 39.335.285.418  |  |  |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam                                                 | 14.752.443.194        | 14.752.443.194  | 29.394.677.854  | 14.642.234.660  | -               | -                     | -               |  |  |
| Mirae Asset Securities (Viet Nam) JSC                                            | 6.292.693.705         | 6.292.693.705   | 34.191.251.124  | 27.898.557.419  | -               | -                     | -               |  |  |
| Công ty TNHH chứng khoán Maybank                                                 | 4.740.506.200         | 4.740.506.200   | 4.740.506.200   | -               | -               | -                     | -               |  |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                                          | 29.802.852.152        | 29.802.852.152  | 30.394.982.980  | 29.569.730.446  | 28.977.599.618  | 28.977.599.618        | 28.977.599.618  |  |  |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng | 16.861.946.243        | 16.861.946.243  | 15.926.946.243  | 15.101.693.709  | 16.036.693.709  | 16.036.693.709        | 16.036.693.709  |  |  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân                          | 6.856.000.000         | 6.856.000.000   | 5.142.000.000   | 5.142.000.000   | 6.856.000.000   | 6.856.000.000         | 6.856.000.000   |  |  |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease                           | 6.084.905.909         | 6.084.905.909   | 9.326.036.737   | 9.326.036.737   | 6.084.905.909   | 6.084.905.909         | 6.084.905.909   |  |  |
|                                                                                  | 270.357.763.039       | 270.357.763.039 | 418.563.312.775 | 340.173.188.327 | 191.967.638.591 | 191.967.638.591       | 191.967.638.591 |  |  |
| Vay dài hạn                                                                      | 159.247.129.656       | 159.247.129.656 | -               | 23.772.252.534  | 183.019.382.190 | 183.019.382.190       | 183.019.382.190 |  |  |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng | 132.765.129.656       | 132.765.129.656 | -               | 18.630.252.534  | 151.395.382.190 | 151.395.382.190       | 151.395.382.190 |  |  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân                          | 26.482.000.000        | 26.482.000.000  | -               | 5.142.000.000   | 31.624.000.000  | 31.624.000.000        | 31.624.000.000  |  |  |
| Nợ thuế tài chính dài hạn                                                        | 14.067.333.086        | 14.067.333.086  | 14.275.395.201  | 9.326.036.737   | 9.117.974.622   | 9.117.974.622         | 9.117.974.622   |  |  |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease                           | 14.067.333.086        | 14.067.333.086  | 14.275.395.201  | 9.326.036.737   | 9.117.974.622   | 9.117.974.622         | 9.117.974.622   |  |  |
| Cộng                                                                             | 173.314.462.742       | 173.314.462.742 | 14.275.395.201  | 33.098.289.271  | 192.137.356.812 | 192.137.356.812       | 192.137.356.812 |  |  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN ANH**

Địa chỉ: Số 577 Trường Chinh, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

**5.19 Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|----------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>             | <b>330.000.000.000</b>             | <b>(792.998.584)</b>              | <b>329.207.001.416</b> |
| Tăng vốn trong năm trước               | -                                  | -                                 | -                      |
| Lãi trong năm trước                    | -                                  | 4.280.608.476                     | 4.280.608.476          |
| Phân phối lợi nhuận                    | -                                  | -                                 | -                      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>               | <b>330.000.000.000</b>             | <b>3.487.609.892</b>              | <b>333.487.609.892</b> |
| Lãi trong kỳ                           | -                                  | 18.554.070.189                    | 18.554.070.189         |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>               | <b>330.000.000.000</b>             | <b>22.041.680.081</b>             | <b>352.041.680.081</b> |
| <b>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu tại 30/09/2026</b> | <b>Số cuối quý</b>                | <b>Số đầu năm</b>      |
| Vốn góp của các đối tượng khác         |                                    |                                   |                        |
| - Ông Nguyễn Tuấn Anh                  | 74,17%                             | 244.756.000.000                   | 244.756.000.000        |
| - Các đối tượng khác                   | 25,83%                             | 85.244.000.000                    | 85.244.000.000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>100,00%</b>                     | <b>330.000.000.000</b>            | <b>330.000.000.000</b> |

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                             | Kỳ này             | Kỳ trước          |
|-------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Vốn góp đầu năm                                     | 330.000.000.000    | 330.000.000.000   |
| - Vốn góp tăng trong kỳ                               | -                  | -                 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ                               | -                  | -                 |
| - Vốn góp cuối kỳ                                     | 330.000.000.000    | 330.000.000.000   |
| <b>Cổ phiếu</b>                                       | <b>Số cuối quý</b> | <b>Số đầu năm</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>            | <b>33.000.000</b>  | <b>33.000.000</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>         | <b>33.000.000</b>  | <b>33.000.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 33.000.000         | 33.000.000        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                | <b>33.000.000</b>  | <b>33.000.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 33.000.000         | 33.000.000        |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>-</b>           | <b>-</b>          |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa     | 10.048.234.500         | 21.215.356.000         |
| - Doanh thu bán thành phẩm   | 237.573.046.501        | 75.693.730.309         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.229.152.812         | 8.624.767.603          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>259.850.433.813</b> | <b>105.533.853.912</b> |

**6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|                            | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn bán hàng hóa     | 7.922.122.690          | 20.178.068.184        |
| - Giá vốn bán thành phẩm   | 217.230.326.358        | 72.104.723.037        |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.149.393.908          | 633.048.146           |
| <b>Cộng</b>                | <b>226.301.842.956</b> | <b>92.915.839.367</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | Kỳ này               | Kỳ trước          |
|-----------------------|----------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 729.362.292          | 1.116.498         |
| Lãi bán chứng khoán   | 664.218.583          | -                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 290.927.936          | 40.516.198        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.684.508.811</b> | <b>41.632.696</b> |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                        | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay        | 8.812.898.720        | 5.108.141.108        |
| Lỗ bán chứng khoán     | 154.324.908          | -                    |
| Chi phí tài chính khác | 62.446.557           | -                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 77.774.139           | 283.812.132          |
| <b>Cộng</b>            | <b>9.107.444.324</b> | <b>5.391.953.240</b> |

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>6.596.631.361</b> | <b>4.581.427.929</b> |
| Chi phí nhân công                   | 2.968.167.090        | 2.942.020.258        |
| Chi phí vật liệu, bao bì            | -                    | 265.291.000          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng            | 10.941.713           | 17.571.778           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 283.734.460          | 387.676.161          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.720.954.664        | 895.393.563          |
| Chi phí bằng tiền khác              | 612.833.434          | 73.475.169           |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>2.013.043.188</b> | <b>2.092.293.767</b> |
| Chi phí nhân công                   | 1.535.440.409        | 1.126.770.698        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 138.482.212          | 70.611.229           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 440.021.610          | 194.977.321          |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 258.009.895          | 165.745.586          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 845.883.562          | 534.188.933          |
| Hoàn nhập dự phòng                  | (1.204.794.500)      | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>8.609.674.549</b> | <b>6.673.721.696</b> |

**6.6 Thu nhập khác**

|                                   | Kỳ này            | Kỳ trước         |
|-----------------------------------|-------------------|------------------|
| Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản | 28.400.141        | -                |
| Thu nhập khác                     | 22.868.001        | 7.993.128        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>51.268.142</b> | <b>7.993.128</b> |

**6.7 Chi phí khác**

|                         | Kỳ này            | Kỳ trước      |
|-------------------------|-------------------|---------------|
| Phạt vi phạm hành chính | 50.000.000        | -             |
| Chi phí khác            | 2                 | 10.281        |
| <b>Cộng</b>             | <b>50.000.002</b> | <b>10.281</b> |

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                    | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 17.517.248.935       | 601.955.152        |
| + Chi phí không được trừ           | 1.618.295.550        | -                  |
| Thu nhập chịu thuế                 | 19.135.544.485       | 601.955.152        |
| Thuế suất thuế TNDN                | 20%                  | 20%                |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b> | <b>3.827.108.897</b> | <b>120.391.030</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

7.3 Báo cáo bộ phận

7.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính

7.5 Thông tin về các bên liên quan

7.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tuấn Anh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được điều chỉnh một số tên gọi và mã số theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC và Báo cáo tài chính quý III năm 2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tuấn Anh do công ty tự lập và đã được điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính và có hồi tố một số chỉ tiêu so với báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định số 2154/QĐ-XPHC ngày 10/06/2026 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng như sau:

**1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chi tiêu                               | Mã số      | Số đầu năm trên báo cáo tài chính quý III/2026 | Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán | Chênh lệch             |
|----------------------------------------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>100</b> | <b>387.141.223.113</b>                         | <b>387.673.719.241</b>                                   | <b>(532.496.128)</b>   |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác              | 130        | 2.095.810.364                                  | 2.628.306.492                                            | (532.496.128)          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ             | 136        | 853.486.719                                    | 1.385.982.847                                            | (532.496.128)          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>               | <b>270</b> | <b>789.764.976.761</b>                         | <b>790.297.472.889</b>                                   | <b>(532.496.128)</b>   |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> | <b>456.277.366.869</b>                         | <b>454.420.070.484</b>                                   | <b>1.857.296.385</b>   |
| I. Nợ ngắn hạn                         | 310        | 252.751.714.057                                | 250.894.417.672                                          | 1.857.296.385          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | 2.766.093.750                                  | 908.797.365                                              | 1.857.296.385          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> | <b>333.487.609.892</b>                         | <b>335.877.402.405</b>                                   | <b>(2.389.792.513)</b> |
| I. Vốn chủ sở hữu                      | 410        | 333.487.609.892                                | 335.877.402.405                                          | (2.389.792.513)        |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối            | 420        | 3.487.609.892                                  | 5.877.402.405                                            | (2.389.792.513)        |
| - LNST chưa phân phối năm nay          | 420b       | (792.998.584)                                  | 1.596.793.929                                            | (2.389.792.513)        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> | <b>789.764.976.761</b>                         | <b>790.297.472.889</b>                                   | <b>(532.496.128)</b>   |

**7.7 Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**7.8 Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Giang

Phê duyệt ngày 19 tháng 10 năm 2026  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lưu Quốc Trị